

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1094/QĐ-UBND

An Giang, ngày 09 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 4, 5, 6, quý II năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng công trình;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 391/SXD-KTXD ngày 28 tháng 6 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá tháng 4, 5, 6, quý II năm 2012 kèm theo quyết định này. Cụ thể gồm có 01 phụ lục, trong đó có 03 bảng:

- Bảng 1 : Chỉ số giá phần xây dựng;
- Bảng 2 : Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công;
- Bảng 3 : Chỉ số giá các vật liệu xây dựng chủ yếu.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng và tổ chức thực hiện.

a) Lập và điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu và giá dự thầu và quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án có từ 30% nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước;

b) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

c) Riêng về áp dụng để điều chỉnh hợp đồng: chủ đầu tư tổ chức xác định cụ thể trình Sở Xây dựng xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

d) Theo định kỳ hàng quý, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục cập nhật và công bố chỉ số giá xây dựng này, chủ đầu tư và các cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng có liên quan cập nhật bổ sung và sử dụng bộ tài liệu này để thực hiện các việc nêu tại mục a, b, c của điều này theo đúng quy định.

đ) Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc thì liên hệ với sở Xây dựng để được hướng dẫn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc sở Xây dựng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Bộ XD (b/c);
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP và các phòng;
- Lưu.

(Đã ký)

Võ Anh Kiệt

phụ lục

Stt	Tên công trình	Tháng 4-2012	Tháng 5-2012	Tháng 6-2012	Quý II-2012
1	Công trình Trường học	238,24	239,28	238,53	238,68
2	Công trình Nhà ở	212,93	214,20	214,51	213,88
3	Công trình Trạm y tế	239,93	241,13	241,28	240,78
4	Công trình Trụ sở cấp huyện (trở lên)	227,24	228,09	228,31	227,88
5	Công trình Trụ sở cấp xã	242,12	243,25	243,58	242,98
6	Công trình Đường Bê tông xi măng	217,52	217,52	219,23	218,09
7	Công trình Đường Láng nhựa	228,19	228,39	231,34	229,31
8	Công trình Cầu bê tông cốt thép, L≤30m	215,51	215,51	215,70	215,57
9	Công trình Cầu sắt nông thôn	188,76	188,76	188,91	188,81
10	Công trình Cổng hộp	226,53	226,53	226,84	226,63
11	Công trình Trạm cấp nước ≤600m ³ /ngày	220,75	221,11	221,31	221,06
12	Công trình công thoát nước	229,11	231,28	231,46	230,62

Bảng 2 : Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công (Năm 2006=100)

Đơn vị tính : %

Stt	Tên công trình	Tháng 4-2012			Tháng 5-2012			Tháng 6-2012			Quý II-2012		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình Trường học	189,96	420,63	133,00	191,33	420,63	133,00	191,62	420,63	133,00	190,97	420,63	133,00
2	Công trình Nhà ở	179,31	420,63	133,00	180,81	420,63	133,00	181,17	420,63	133,00	180,43	420,63	133,00
3	Công trình Trạm y tế	186,50	420,63	133,00	188,08	420,63	133,00	188,27	420,63	133,00	187,62	420,63	133,00
4	Công trình Trụ sở cấp huyện (trở lên)	189,97	420,63	133,00	191,06	420,63	133,00	191,34	420,63	133,00	190,79	420,63	133,00
5	Công trình Trụ sở cấp xã	191,43	420,63	133,00	192,92	420,63	133,00	193,35	420,63	133,00	192,57	420,63	133,00
6	Công trình Đường bê tông xi măng	190,64	420,63	133,00	190,64	420,63	133,00	192,65	420,63	133,00	191,31	420,63	133,00
7	Công trình Đường Láng nhựa	221,53	420,63	133,00	221,75	420,63	133,00	224,99	420,63	133,00	222,76	420,63	133,00
8	Công trình Cầu bê tông cốt thép, L≤30m	186,89	420,63	133,00	186,89	420,63	133,00	187,23	420,63	133,00	187,00	420,63	133,00
9	Công trình Cầu sắt nông thôn	180,01	420,63	133,00	180,01	420,63	133,00	180,22	420,63	133,00	180,08	420,63	133,00
10	Công trình Cổng hộp	195,03	420,63	133,00	195,03	420,63	133,00	195,49	420,63	133,00	195,19	420,63	133,00
11	Công trình Trạm cấp nước ≤600m ³ /ngày	187,38	420,63	133,00	187,80	420,63	133,00	188,03	420,63	133,00	187,74	420,63	133,00
12	Công trình công thoát nước	184,67	420,63	133,00	187,45	420,63	133,00	187,68	420,63	133,00	186,60	420,63	133,00

2	Cát xây dựng	231,26	231,26	235,32	229,26
3	Đá xây dựng	226,23	226,23	223,13	215,62
4	Gạch xây	200,60	223,13	223,13	157,21
5	Gỗ xây dựng	157,21	157,21	157,21	114,89
6	Cừ tràm	114,89	114,89	214,40	214,40
7	Thép xây dựng	214,40	214,40	229,25	229,25
8	Nhựa đường	229,25	229,25	161,36	159,07
9	Gạch ốp lát	154,50	161,36	181,37	181,37
10	Vật liệu tấm lợp, bao che	181,37	181,37	186,57	186,57
11	Sơn vật liệu sơn	186,57	186,57	166,57	166,57
12	Vật tư ngành điện	166,57	166,57	164,59	164,59
13	Vật tư, đường ống nước	164,59	164,59	168,15	168,15
14	Cầu cơ khí mạ kẽm	168,15	168,15	182,75	182,75
15	Cổng BTCT, cấp tải tiêu chuẩn	182,75	182,75	144,82	144,82
16	Dầm BTCT DUL	144,82	144,82		

Chú ý :

Giá số nhân công, máy thi công áp dụng cho các công trình được tính bằng bình quân hệ số nhân công tại Tp. Long Xuyên và tại địa bàn các huyện.